



xīn lǐ xué

心理学

noun · psychology

Example Sentences

tā dà xué zhǔ xiū xīn lǐ xué
她大学主修心理学。

She majored in psychology in college.

xīn lǐ xué yán jiū rén lèi de xíng wéi hé sī wéi
心理学研究人类的行为和思维。

Psychology studies human behavior and thinking.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心				
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学